

Số: 02 /TB-TTYT

Giang Thành, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Kết quả rà soát thời gian theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP của công chức, viên chức, người lao động

Căn cứ Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 28/5/2024 của Chính Phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

Căn cứ Quyết định số 21/1998/QĐ-UB ngày 25/02/1998 của Bộ Trưởng chủ nhiệm Ủy ban dân tộc và miền núi (có hiệu lực từ 25/02/1998 đến 20/9/2007) Có 03 xã thuộc khu vực III là xã Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa

QĐ số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06/9/2007 của BTCN UBND (có hiệu lực từ 21/9/2007 đến 18/9/2013) có 03 xã thuộc KV III là Phú Mỹ, Phú Lợi, Vĩnh Phú, có 02 xã thuộc KV II là Tân Khánh Hòa, Vĩnh Điều, riêng ấp Vĩnh Lợi, Vĩnh Điều thuộc ấp ĐBK.

QĐ số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của BTCN UBND (có hiệu lực từ 19/9/2013 đến 27/4/2017) có 01 xã thuộc KV III là Phú Lợi, có 01 xã thuộc KV II là Phú Mỹ, riêng ấp Trần Thệ, Phú Mỹ thuộc ấp ĐBK.

QĐ số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của TTCP (có hiệu lực từ 28/4/2017 đến 03/6/2021), có 02 xã thuộc KV III là Phú Lợi và Vĩnh Điều; có 02 xã thuộc KV II là TKH, Vĩnh Phú; riêng xã Tân Khánh Hòa có 02 ấp Tân Thạnh và Tiên Khánh thuộc ấp ĐBK, xã Vĩnh Phú có 02 ấp Đồng Cơ và T5 thuộc ấp ĐBK.

QĐ 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP; QĐ 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 BT CNUBDT (các QĐ có hiệu lực từ 04/6/2021 và cho đến nay), có 01 xã thuộc KV III là Phú Lợi, có 01 ấp Tràm Trôi xã Vĩnh Điều thuộc ấp ĐBK.

Thực hiện Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Công nhận xã Phú Lợi, huyện Giang Thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024.

Căn cứ vào công văn số 645/TTYT-TCHC ngày 18/4/2025 của Trung tâm Y tế về thực hiện nhận hồ sơ xét Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 28/5/2024 của Chính Phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

- Tổng số hồ sơ Trung tâm Y tế nhận được: 38 người

Trong đó:

- Tổng số người đủ điều kiện từ 10 trở lên: là 31 người

- Tổng số người đủ điều kiện từ 9 năm 7 tháng trở lên: là 03 người
- Tổng số người không đủ điều kiện dưới 9 năm 7 tháng: là 04 người

(Có danh sách kèm theo)

Trung tâm Y tế Giang Thành thông báo danh sách thời gian ở vùng đặc biệt khó khăn đến toàn thể viên chức, người lao động đơn vị mình được biết, đồng thời phản hồi bằng văn bản nếu có ý kiến khác về Trung tâm Y tế (đ/c Bài-Phòng Tổ chức – Hành chính) **chậm nhất ngày 14h ngày 04/7/2025** để tổng hợp tham mưu Ban Giám đốc. / 

Nơi nhận:

- Các Khoa, Phòng, Trạm Y tế;
- ttytgiangthanh.gov.vn;
- Lưu: VT,ntbai



KT GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Hồ Hữu Phước



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Giang Thành, ngày 02 tháng 7 năm 2025

DANH SÁCH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN

Hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Các văn bản áp dụng					Tổng thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện KTXH ĐBK	Hệ số lương công với PCCVLĐ, PCTNVK (nếu có) tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KTXH ĐBK	Tổng hệ số	Mức lương cơ sở tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KTXH ĐBK hoặc khi nghỉ hưu	Định mức mỗi năm 1/2 tháng	Số tiền được hưởng	Ghi chú	
				QĐ số 21/1998/QĐ-UB ngày 25/02/1998 của BTCN UBDT và MN (có hiệu lực từ 21/02/2007 đến 27/4/2017)	QĐ số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06/9/2007 của BTCN UBDT (có hiệu lực từ 27/4/2017 đến 02/6/2021)	UBDT ngày 19/9/2013 của BTCN UBDT (có hiệu lực từ 19/9/2013 đến 27/4/2017)	TTg ngày 28/4/2017 của TTCP (có hiệu lực từ 28/4/2017 đến 02/6/2021)	TTg ngày 04/6/2021 của TTCP; QĐ 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021								
1	Trung tâm y tế huyện															
1	Hoàng Thị Trang			12/2007 - 9/2009 (y sĩ TYT phú lợi), 1 năm 10 tháng	từ 10/2009 đến 9/2016 (y sĩ TYT Tân Khánh Hòa)	Từ 10/2016 đến tháng 2/2018(bác sĩ Khoa Cấp cứu), từ 3/2018 đến 10/2023 (Trưởng Khoa sản TTYT) 7			8 năm 10 tháng	3,33+0,4	3.74	2.340.000	0.5			Không đủ điều kiện
2	Hồ Thị Lý	1990	Viên chức		01/12/2014- 31/12/2024 = 10 năm 01 tháng				10 năm 1 tháng trừ 11 tháng thai sản còn 9 năm 2 tháng	2,86	2,86		0.5			Không đủ điều kiện
3	Trương Thị Huyền Trang	1990	Viên chức	01/01/2015-06/2018 = 3 NĂM 6 THÁNG 06/07/2020-31/12/2024 = 4 năm 6 tháng tổng cộng 8 năm						8 năm trừ thai sản 12 tháng còn 7 năm	2,66	2,66		0.5		Không đủ điều kiện
4	Trần Thị Thu Liệt	1983	Phó giám đốc			10/2014 - 12/2024 = 10 năm 2 tháng; 6 tháng hậu sản; học chuyên khoa I từ 2017-2019				10 năm 02 tháng(trừ 9,5 tháng hậu sản 6 tháng +3,5 tháng năm học 2018) còn lại 9 năm 4,5 tháng	4.26	4.26	2.340.000	0.5		Không đủ điều kiện

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN

Hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Các văn bản áp dụng					Tổng thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện KTXH ĐBK	Hệ số tương ứng với PCCVLĐ, PCTNVK (nếu có) tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KTXH ĐBK hoặc khi nghỉ hưu	Tổng hệ số	Mức lương cơ sở tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện KTXH ĐBK hoặc khi nghỉ hưu	Định mức mỗi năm 1/2 tháng	Số tiền được hưởng	Ghi chú	
				QĐ số 21/1998/QĐ-UB ngày 25/02/1998 của BTCN UBDT và MN (có hiệu lực từ 25/02/1998 đến 20/9/2007) Có 03 xã thuộc KV	QĐ số 05/2007/QĐ-UBDT ngày 06/9/2007 của BTCN UBDT (có hiệu lực từ 21/9/2007 đến 18/9/2013) có 03 xã thuộc KV III là Phú Mỹ, Phú Lợi, Vĩnh	QĐ số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của BTCN UBDT (có hiệu lực từ 19/9/2013 đến 27/4/2017) có 01 xã thuộc KV III là Phú	QĐ số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của TTCP (có hiệu lực từ 28/4/2017 đến 03/6/2021), có 02 xã thuộc KV III là Phú Lợi và Vĩnh Diên; có	QĐ 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP; QĐ 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 BT CNUBDT (các QĐ có hiệu lực								
I	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản															
1	Nghiêm Minh Trí	1969	Viên chức		Từ tháng 05/2011 - 12/2024 làm tại Trung tâm Y tế Giang Thành, đi học 02 năm chuyên khoa I				13 năm 7 tháng (Trừ 02 năm đi học) còn 11 năm 7 tháng	4,32	4,32	2.340.000	0,5			Còn 11 năm 7 tháng
2	Nguyễn Thị Ánh Phượng	1985	Hộ sinh trưởng khoa	Không	Tháng 4/2009-09/2013 (Hộ sinh Trại y tế xã Vĩnh Phú). 4 năm 6 tháng	Từ tháng 01/2016-12/2024 Trung tâm Y tế Giang thành, 9 năm			13 năm 6 tháng trừ đi học +hậu sản 4 tháng + Vp 5 tháng . Còn lại 11 năm 03 tháng	3,66 + 0,3	3,96	2.340.000	0,5			Còn lại 11 năm 03 tháng
3	Thị Tol	1985	Nhân viên	Không	Tháng 10/2010 - 01/2016(Hộ sinh trạm y tế xã Phú Lợi). 05 Năm 9 tháng	Tháng 02/2016-12/2024(Hộ sinh khoa CSSKSS).08 năm 10 tháng			14 năm 07 tháng: Trừ đi học 17 th và nghỉ hậu sản 06th=23 th: Còn lại là 12 năm 06 tháng	3,34	3,34	2.340.000	0,5			Còn lại là 12 năm 06 tháng
II	KHOA KHÁM BỆNH															
4	Lâm Bảo Quân	1977	Trưởng khoa	08/1998 - 09/2007 = 9 năm 2 tháng	01/2010 -12/2024 làm trạm y tế phú lợi và TTYT giang thành 15 năm				24 năm 2 tháng trừ 06 năm đi học còn lại	4,72	4,72	2.340.000	0,5			18 năm 2 tháng
5	Chung Lê Ngọc Hân	1989	Điều dưỡng Trưởng khoa		01/05/2011- 12/2024 =13 năm 7 tháng				13 năm 7 tháng trừ hậu sản 12 tháng còn lại 12 năm 7 tháng	3,64	3,64	2.340.000	0,5			12 năm 7 tháng

III	Khoa Cận lâm sàng														
6	Nguyễn Bá Nam	1986	Kỹ thuật viên Trưởng		01/4/2010- 31/12/2024			14 năm 09 tháng	3,63	3,63	2.340.000				14 năm 09 tháng
IV	CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG														
7	Nguyễn Thị Kim Thoa	1985	Viên chức		5/2009-12/2024 = 15 năm 7 tháng			15 năm 7 tháng trừ 6 tháng hậu sản còn 15 năm 01 tháng	3.33	3.33	2.340.000	0,5			15 năm 01 tháng
8	Thị Thám	1984	Viên chức		01/2011-12/2024 tổng cộng 14 năm			14năm trừ 10 tháng hậu sản còn 13 năm 2tháng	3.33	3,33	2.340.000	0.5			13 năm 2tháng
9	Lưu Thị Kim Tiền	1989	VCQL		6/2010-12/2024 làm tại TTYT Giang Thành tổng cộng 14 năm 7 tháng			14 năm 7 tháng (trừ đi học 20 tháng và hậu sản 12 tháng) còn 11 năm 11 tháng	3.73	3.73	2.340.000	0.5			còn 11 năm 11 tháng
10	Nguyễn Thị Bái	1971	Viên chức	01/2003-09/2007 = 4 năm 9 tháng	03/2010 -06/2021 = 11 năm 3 tháng		04/2024-12/2024 = 9 tháng	16 năm 9 tháng	3.86	3.86	2.340.000	0.5			16 năm 9 tháng
V	Khoa Kiểm soát bệnh tật														
11	Danh Dũng	1970	Viên chức	11-12/2007 = 2 tháng Từ	05/2008-03/2011 = 2 năm 11 tháng;	từ tháng 04/2011 -12/2024 = 13 năm 9 tháng		16 năm 10 tháng	3,26	3,26	2.340.000	0.5			16 năm 10 tháng
12	Nguyễn Minh Quân	1984	Viên chức		từ 04/2012 - 31/12/2024 12 năm 8 tháng			12 năm 9 tháng	3,06	3,06	2.340.000	0.5			12 năm 9 tháng
13	Trần Lưu Văn	1990	Viên chức		01/12/2014-31/12/2024 = 10 năm 01 tháng			10 năm 1 tháng	2,66	2,66	2.340.000	0.5			10 năm 1 tháng
VI	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn														
14	Danh Ngọc Toàn	1983	Trưởng khoa		04/2010-12/2024			14 năm 9 tháng	3.33	3.73	2.340.000	0.5			14 năm 9 tháng
15	Nguyễn Thị Hải Yến	1981	nhân viên		01/05/2011-12/2024			13 năm 8 tháng	2.73	2.73	2.340.000	0.5			13 năm 8 tháng
16	Nguyễn Thị Phương	1980	nhân viên		9/2007-9/2013; 6 năm 01 tháng		01/2019-12/2024 (6 năm)	12 năm 1 tháng (trừ hậu sản 4 tháng) còn 11 năm 9 tháng	3.86	3.86	2.340.000	0.5			11 năm 9 tháng

VII		Khoa cấp cứu												
17	Dặng Văn Hiền	1990	Viên chức		01/01/2012 - 18/09/2013 (1 năm 9 tháng)	10/2016- 12/2024 (8 năm 3 tháng)	10 năm	3.03	3.03	2.340.000	0.5		10 năm	
18	Võ Hồng Kha	1982	Điều dưỡng trưởng khoa		01/05/2011 -12/2024		13 năm 8 tháng	3.63	3.63	2.340.000	0.5		13 năm 8 tháng	
19	Nguyễn Văn phúc	1983	Viên chức		10/2009-12/2024		15 năm 03 tháng	3.33	3.33	2.340.000	0.5		15 năm 03 tháng	
VIII		Khoa Nội Ngoại Nhi Nhiễm												
20	Trương Văn Tú	1989	Viên chức		05/2011 đến 12/2024		13 năm 07 tháng	3	3	2,340,000	0.5		13 năm 07 tháng	
21	Lê Thị Ngọc Gấm	1983	Viên chức		4/2010-06/2010 (3 tháng)	05/2013 -31/12/2024 (11 năm 8 tháng)	11 năm 11 tháng (trừ hậu sản 6 tháng) còn 11 năm 5 tháng	3	3	2,340,000	0.5		11 năm 5 tháng	
22	Thị Chanh	1989	Viên chức		04/2010 -12/2024 (14 năm 9 tháng)		(14 năm 9 tháng (trừ 20 tháng đi học 6 tháng hậu sản) còn lại 12 năm 7 tháng	3.33	3.33	2,340,000	0.5		12 năm 7 tháng	
IX		Phòng Dân số - Truyền thông giáo dục sức khỏe (02 người)												
23	Trần Thị Huỳnh Cấn	01/04/1985	Viên chức		07/2010 -12/2024 (14 năm 6 tháng)		14 năm 6 tháng (trừ hậu sản 10 tháng, trụ sở 2 năm) còn 11 năm 8 tháng	3	3	2.340.000	0.5		11 năm 8 tháng	
24	Nguyễn Trung Kiên	09/5/1990	Viên chức			01/2015-12/2024(tổng 10 năm)	10 năm	2.86	2.86	2.340.000	0.5		10 năm	
X		Khoa An toàn thực phẩm (2 người)												
25	La Thị Hiền	05/04/1982	Trưởng khoa		04/2010-12/2024 (14 năm 9 tháng)		14 năm 9 tháng (trừ 4 năm đại học, 5 tháng hậu sản) còn 10 năm 4 tháng	3.33	3.73	2.340.000	0.5		10 năm 4 tháng	
26	Nguyễn Thành Tín	09/11/1988	Viên chức		09/2012 -12/2024 cộng 12 năm 4 tháng		12 năm 4 tháng	2.86	2.86	2.340.000	0.5		12 năm 4 tháng	
XI		Khoa Dược-Trang thiết bị và vật tư Y tế												

27	Lê Minh Tường	07/08/1985	Viên chức		03/2012-12/2024 (12 năm 9 tháng)			12 năm 9 tháng	3	3	2.340.000	0.5		12 năm 9 tháng
28	Lê Thị Thu Hồng	07/05/1987	P. Trưởng khoa		08/2010 - 12/2024 (cộng 14 năm 5tháng)			14 năm 5 tháng (trừ hậu sản 5 tháng) còn 14 năm	3.33	3.63	2.340.000	0.5		14 năm
XII	Trạm Y tế xã Phú Lợi (03người)													
29	Nguyễn Văn Rĩa	01/01/1971	Trưởng trạm	02/1998-04/2013 = 15 năm 2 tháng			01/2022-12/2024 = 3 năm	Tổng cộng 18 năm 2 tháng	4,06VK 14%	4,36	2.340.000	0.5		18 năm 2 tháng
30	Lâm Thị Mỹ Linh	09/08/1989	Viên chức		08/2011-12/2024= 13 năm 5 tháng			13 năm 5 tháng(trừ hậu sản 1 năm) còn 12 năm 5 tháng	3.06	3.06	2.340.000	0.5		12 năm 5 tháng
31	Nguyễn Thị Huyền	05/08/1981	Viên chức	04/2005-12/2024 = 19 năm 8 tháng				19 năm 8 tháng (trừ 9 tháng hậu sản, 3 tháng không tham gia BHYT) còn 18 năm 8 tháng	3.34	3.34	2.340.000	0.5		18 năm 8 tháng